

Số: 3340/QĐ-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025
của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-ĐHBK ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hình thức chính quy của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và Quyết định số 2600/QĐ-ĐHBK ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng";

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy tại cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy ngày 27 tháng 5 năm 2025 thông qua Thông tin tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Quy Hào*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp);
- Các đơn vị (để thực hiện)
- Lưu: VT, P.ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Hồng Hải
PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3340/QĐ-ĐHKB ngày 01 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **DDK**

3. Địa chỉ các trụ sở:

54 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dut.udn.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

0888.477.377; 0888.377.177; 0888.577.277; 0236.36.20.999

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tuyensinh.dut.udn.vn/quy-che-tuyen-sinh>

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh năng khiếu Vẽ mỹ thuật:

<https://tuyensinh.dut.udn.vn/quy-che-tuyen-sinh>

- Địa chỉ công khai Thông tin thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật:

<https://tuyensinh.dut.udn.vn/ve-my-thuat>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://dut.udn.vn/Trangdaotao
2	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://dut.udn.vn/Trangdaotao
3	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
4	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
5	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
6	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://dut.udn.vn/Tintuc/Thongbao/id/10353
7	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://dut.udn.vn/Tintuc/Gioithieu/id/21
8	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.dut.udn.vn/ke-hoach-tuyen-sinh
9	Địa chỉ công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục	https://dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1892

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển.
- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: áp dụng đối với ngành Kiến trúc.

Trường áp dụng 06 phương thức xét tuyển:

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);
- + Xét tuyển tài năng (phương thức tuyển sinh riêng của Trường);
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- + Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);
- + Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TPHCM) tổ chức.
- + Sử dụng kết quả đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) tổ chức.

2.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

Nhà trường xét tuyển thẳng đối với các đối tượng sau:

a) ĐT1: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành của Trường.

b) ĐT2: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tổ chức, cử tham gia. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành, chuyên ngành của Trường tùy thuộc môn thi đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 1**).

c) ĐT3: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành, chuyên ngành tùy thuộc lĩnh vực đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 2**).

d) ĐT4: Các trường hợp khác:

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ đăng ký của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng học theo một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo, thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp trung học phổ thông tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

Lưu ý:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc phải dự thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức năm 2025, có điểm thi đạt từ 5,00 điểm trở lên.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh trên Hệ thống của Trường. Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển:

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Nguyện vọng nào không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác sẽ không được xét.

- Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng, không được bổ sung nguyện vọng đăng ký sau khi đã thực hiện xác nhận trên hệ thống đăng ký trực tuyến.

- Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên.

- Xét theo thứ tự đối tượng tại mục 2.1 từ ĐT1 đến ĐT4 cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 01 cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết.

- Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong số các nguyện vọng đăng ký.

- Thí sinh cung cấp thiếu minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ khi thực hiện đăng ký trực tuyến sẽ không được xét tuyển.

Bảng 1. Danh mục ngành xét tuyển theo môn thi đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
1.	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3.		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
4.		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5.		Quản lý công nghiệp	7510601
6.		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
7.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
8.		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
9.		Kỹ thuật nhiệt	7520115
10.		Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A
11.		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
12.		Kỹ thuật Điện	7520201
13.		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
14.		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
15.		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
16.		Kỹ thuật hóa học	7520301
17.		Kỹ thuật môi trường	7520320
18.		Công nghệ thực phẩm	7540101
19.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
20.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
21.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
22.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
23.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
24.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
25.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A
26.		Kinh tế xây dựng	7580301
27.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã xét tuyển
28.	Toán, Vật lý, Hoá học	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
29.		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
30.		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - chuyên ngành Sản xuất tự động (ngành Kỹ thuật cơ khí) - chuyên ngành Tin học công nghiệp (ngành Kỹ thuật điện) - chuyên ngành Công nghệ phần mềm (ngành Công nghệ thông tin.	PFIEV
31.		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
32.		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
33.		Kỹ thuật máy tính	7480106
34.		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
35.		Kỹ thuật ô tô	7520130
36.	Toán, Vật lý	Kiến trúc	7580101
37.	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
38.		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
39.		Công nghệ thực phẩm	7540101
40.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
41.		Kỹ thuật môi trường	7520320
42.	Toán, Vật lý, Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
43.		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
44.		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
45.		Kỹ thuật máy tính	7480106
46.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
47.		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
48.		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202

Bảng 2. Danh mục các ngành xét tuyển theo lĩnh vực đoạt giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế và cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực	Ngành được xét tuyển	Mã xét tuyển
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
		Công nghệ thực phẩm	7540101
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hóa học	7520301
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5	Khoa học trái đất và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật môi trường	7520320
6	Robot và máy thông minh.	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
8	Tài nguyên & Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật môi trường	7520320

TT	Lĩnh vực	Ngành được xét tuyển	Mã xét tuyển
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207A
		Kỹ thuật Điện	7520201
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM

2.2. Xét tuyển tài năng (phương thức tuyển sinh riêng của Trường)

2.2.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 thuộc 03 nhóm sau:

a) Nhóm 1: Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc giải khuyến khích (giải tư) kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Ngành xét tuyển:

Thí sinh đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành, chuyên ngành của Trường, tùy thuộc môn thi đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 1**).

Thí sinh đoạt giải kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành, chuyên ngành của Trường, tùy thuộc lĩnh vực đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 2**).

b) Nhóm 2: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích (giải tư) tại cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét trúng tuyển vào một trong các ngành, chuyên ngành của Trường tùy thuộc môn thi đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 1**).

c) Nhóm 3: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích (giải tư) tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở GDĐT tổ chức. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đoạt giải của thí sinh (xem **Bảng 2**).

2.2.2. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo phương thức xét tuyển tài năng:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm quy đổi (xem Bảng 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm xét tuyển quy về thang 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- Điểm cộng: xem tại Mục 5.b.

Bảng 3. Điểm quy đổi theo phương thức xét tuyển tài năng

TT	Nhóm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Nhóm 1	30	- Giải Khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi cấp QG: 28,0 điểm - Giải Khuyến khích KHKT cấp QG: 27,0 điểm	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT
2	Nhóm 2	30	- Giải Nhất: 27,0 điểm - Giải Nhì: 26,5 điểm - Giải Ba: 26,0 điểm - Giải Khuyến khích: 25,5 điểm	
3	Nhóm 3	30	- Giải Nhất: 25,5 điểm - Giải Nhì: 25,0 điểm - Giải Ba: 24,5 điểm - Giải Khuyến khích: 24,0 điểm	

2.2.3. Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển:

- Mỗi thí sinh chỉ đăng ký một hồ sơ xét tuyển ứng với 01 trong 03 nhóm xét tuyển nêu ở Mục 3 và tối đa 05 nguyện vọng xét tuyển.
- Thí sinh thuộc nhiều nhóm xét tuyển, chỉ đăng ký nhóm xét tuyển có điểm quy đổi cao nhất.
- Thí sinh đăng ký nhiều hơn 01 hồ sơ thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm đăng ký) không được xét tuyển.
- Thí sinh cung cấp thiếu minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ khi thực hiện đăng ký trực tuyến sẽ không được xét tuyển.

2.3. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

a) Đối tượng xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (sẽ công bố sau).

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- Điểm cộng xem tại mục 5.b.

Điểm xét tuyển học bạ được quy đổi về điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

2.4. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (sẽ công bố sau).

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- Điểm cộng xem tại mục 5.b.

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa (30 điểm) của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm.

2.5. Xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TPHCM tổ chức

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi ĐGNL năm 2025 do ĐHQG TPHCM tổ chức, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (sẽ công bố sau).

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm tổ hợp bài thi ĐGNL, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến 02 (hai) chữ số thập phân. Cách quy đổi điểm về thang điểm 30: sẽ có thông báo sau.

Trong đó:

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh
- Điểm cộng xem tại mục 5.b.

c) Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**.

2.6. Xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGTD do ĐHBKHN tổ chức

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và có kết quả kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2025 do ĐHBKHN tổ chức, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định (sẽ công bố sau).

b) Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm thi ĐGTD, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn hai (02) chữ số thập phân. Cách quy đổi điểm về thang điểm 30: sẽ có thông báo sau.

Trong đó:

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh.
- Điểm cộng xem tại mục 5.b.

c) Danh mục ngành xét tuyển: xem tại **mục 4**.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Việc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển (xét tuyển tài năng, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét kết quả học tập cấp THPT, sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TPHCM tổ chức, sử dụng kết quả thi ĐGTD do ĐHBKHN tổ chức), tổ hợp xét tuyển được Nhà trường công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 4. Danh mục mã xét tuyển, tên chương trình, tên ngành, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	65	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Hóa học, Ngữ văn 4. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
2	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	45	1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Hóa học, Ngữ văn 4. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
3	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	100	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh
4	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	210	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tin học

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Tin học, Tiếng Anh
5	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh
6	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	110	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tiếng Nhật - Toán, Tin học, Tiếng Nhật - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh
7	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học
8	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	180	5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 5. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
9	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp;	7510202	Công nghệ chế tạo máy	120	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
		- Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.				- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
10	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	120	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
11	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
12	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
15	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	120	5. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức 1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
16	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
17	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
18	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	120	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 5. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
20	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	280	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
22	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học
23	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
24	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
25	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						5. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
						1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
26	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	90	4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
27	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	140	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
29	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	130	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Vẽ MT, Toán, Vật lí - Vẽ MT, Toán, Ngữ văn - Vẽ MT, Toán, Tiếng Anh
30	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Vật lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Vật lí, Tin học - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
31	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	80	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh
32	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
33	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Tin học, Tiếng Anh
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	105	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
36	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Vật lý - Toán, Vật lý, Tin học 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TP HCM tổ chức
37	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	45	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Ngữ văn, Vật lý 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Ngữ văn, Vật lý 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức
38	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	120	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Tiếng Anh, Tin học - Toán, Vật lý, Tin học 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Toán, Tiếng Anh, Tin học - Toán, Vật lý, Tin học 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 2. Xét tuyển tài năng 3. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						- Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 4. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): - Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp 5. Sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức 6. Sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm:

- Phương thức xét tuyển tài năng: Ưu tiên Điểm trung bình chung học bạ môn Toán của 3 năm học THPT cao hơn

Ghi chú: Điểm trung bình chung môn Toán là điểm trung bình chung 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12).

- Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT:

+ Ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch: Ưu tiên theo thứ tự điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán, môn Vật Lí.

+ Ngành Kiến trúc: Ưu tiên theo thứ tự điểm thi môn Vẽ mỹ thuật, điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán.

+ Các ngành còn lại: Ưu tiên Điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán cao hơn.

- Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Ưu tiên Điểm trung bình chung môn Toán cao hơn.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP HCM tổ chức: Không có.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGTD do ĐHBKHN tổ chức: Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn.

b) Điểm cộng

- Điểm cộng sử dụng trong tính điểm xét tuyển gồm: điểm cộng chứng chỉ tiếng Anh (Bảng 5), tiếng Nhật (Bảng 6) và điểm cộng hình thức ưu tiên xét tuyển khác (Bảng 7).

- Tổng điểm cộng không vượt quá 3.0 điểm (thang điểm 30 điểm) và điểm xét tuyển không quá 30 điểm.

Bảng 5. Điểm cộng thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh

IELTS Academic	VSTEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge	TOEIC				TOEFL iBT (*)	Điểm cộng
							TOEIC (Nghe)	TOEIC (Đọc)	TOEIC (Nói)	TOEIC (Viết)		
5	5.5	B1	Level 2	43-58	140-159	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140 - 159	275 - 399	275 - 384	120 - 159	120 - 149	45	0.25
5.5 - 6.5	6.0 - 8.0	B2	Level 3	59 - 75	160 - 179	- B2 First / First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160 - 179	400 - 489	385 - 454	160 - 179	150 - 179	46 - 93	0.5
7.0 - 8.0	8.5 - 10	C1	Level 4	76 - 84	>180	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180 - 199	≥ 490	≥ 455	≥ 180	≥ 180	94 - 109	0.75
8.5 - 9.0		C2	Level 5	≥ 85		C2 Proficiency (CPE) 200 - 230					≥ 110	1

* Đối với chứng chỉ TOEFL iBT: không công nhận hình thức thi Home Edition.

Bảng 6. Điểm cộng thí sinh có chứng chỉ tiếng Nhật

JLPT	Điểm cộng
N4	0.25
N3	0.5
N2	0.75
N1	1

- Điểm cộng tiếng Nhật chỉ áp dụng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin (tiếng Nhật).

Bảng 7. Điểm cộng hình thức ưu tiên xét tuyển khác

Đối tượng	Điểm cộng	Ghi chú
Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	2.0	Thí sinh không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng
Giải Nhất chọn HSG, thi KHKT cấp Quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức	2.0	Thí sinh không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng
Giải Nhì chọn HSG, thi KHKT cấp Quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức	1.5	Thí sinh không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng
Giải Ba chọn HSG, thi KHKT cấp Quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức	1.0	Thí sinh không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký Điểm cộng:

+ Thời gian dự kiến: Từ ngày 15/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

+ Đăng ký và nộp hồ sơ đăng ký: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định không được cộng điểm tùy theo loại minh chứng.

- Các chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Nhật hợp lệ là các chứng chỉ được tổ chức thi tại các đơn vị do Bộ GDĐT cho phép. Các chứng chỉ trong thời hạn 2 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT.

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình kỹ sư chất lượng cao PFIEV, tham dự kỳ thi phân chuyên ngành vào cuối năm thứ 2.

Tiêu chí phân ngành: lấy theo điểm thi phân ngành từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân chuyên ngành.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản lý công nghiệp: đăng ký chọn 1 trong 2 chuyên ngành Quản lý công nghiệp hoặc Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng vào cuối năm thứ 2.

Tiêu chí phân ngành: lấy theo điểm học tập tích lũy 2 năm đầu từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân chuyên ngành.

d) Các thông tin khác

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển tài năng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGTD và xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2025) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng nhóm ngành xét tuyển, có cùng tổ hợp xét tuyển, và có điểm xét tuyển cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh tài năng, thí sinh có điểm cộng, điểm ưu tiên xét tuyển: sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học, thí sinh phải nộp các minh chứng (bản gốc) để Nhà trường hậu kiểm. Trường hợp sau khi kiểm tra minh chứng không đúng với hồ sơ dự tuyển, thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh trên hệ thống của Trường từ ngày 05/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 30/6/2025, tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>



b) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

c) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký theo phương thức xét tuyển tài năng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển tài năng trên hệ thống của Trường từ ngày 05/6/2025 đến 17 giờ 00 ngày 05/7/2025, tại địa chỉ <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

d) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

đ) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

e) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả kỳ thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **16/7/2025 đến hết 17h ngày 28/7/2025;**

- Địa chỉ đăng ký trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GDĐT:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

g) Đối với ngành Kiến trúc

- Thí sinh phải dự thi môn năng khiếu “Vẽ mỹ thuật”, do Hội đồng thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2025 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức.

- Hình thức thi: Vẽ tĩnh vật.

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 28/4/2025 đến hết ngày 25/5/2025.

- Thông tin chi tiết về hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển được đăng tại địa chỉ: <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

- Lịch thi: ngày 31/5 và ngày 01/6/2025.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh

Xem mục 2.1.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 2.1 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

* Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được cộng 2,0 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

* Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thì sẽ được cộng điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: Giải Nhất được cộng 2,0 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí đăng ký xét tuyển xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh trên hệ thống Trường: miễn phí.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển tài năng trên hệ thống Trường: 30.000 đồng/nguyên vọng.

- Lệ phí đăng ký hồ sơ quy đổi Điểm cộng trên hệ thống Trường: miễn phí.

- Lệ phí dự thi năng khiếu (môn “Vẽ mỹ thuật”): 400.000 đồng/hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.
- Lệ phí xét tuyển xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.
- Lệ phí xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM tổ chức: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.
- Lệ phí xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGTD ĐHBKHN tổ chức: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.
- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT: Từ ngày **29/7/2025 đến hết 17h ngày 05/8/2025**; Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó gồm có các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ GDĐT và quy định của Trường.

a) Đối với trường hợp đào tạo song ngành hoặc đào tạo ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện đủ thông tin của từng ngành.

b) Đối với các ngành đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) và đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kỹ sư) cùng ngành, thông tin CTĐT được công bố đầy đủ để sinh viên biết và lựa chọn học. Giữa học kỳ thứ 4, Trường tổ chức cho sinh viên đăng ký lựa chọn này.

c) Đối với ngành Kiến trúc, chỉ đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kiến trúc sư).

10.2. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên

a) Chính sách khen thưởng tuyển sinh

Nhà trường có các chính sách khen thưởng tuyển sinh nhằm khuyến khích, động viên thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh năm 2025:

- Khen thưởng thí sinh được tuyển thẳng vào Trường Đại học Bách khoa và đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức trong năm tuyển sinh 2025 (không tính các giải kỳ thi khoa học kỹ thuật), cụ thể:

- ✓ Khen thưởng mức 70 triệu đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Nhất học sinh giỏi quốc gia.
- ✓ Khen thưởng mức 60 triệu đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Nhì học sinh giỏi quốc gia.
- ✓ Khen thưởng mức 50 triệu đồng cho thí sinh được tuyển thẳng và đạt giải Ba học sinh giỏi quốc gia.

- Khen thưởng thí sinh có điểm trúng tuyển quy đổi (không tính điểm cộng ưu tiên) là thủ khoa với mức khen thưởng 40 triệu đồng. Khen thưởng thí sinh có điểm trúng tuyển quy đổi là thủ khoa các ngành/chương trình đào tạo với mức khen thưởng 10 triệu đồng. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm trúng tuyển quy đổi thì xét theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: Điểm thi THPT môn Toán; Điểm trung bình học tập môn Toán ở 3 năm học THPT; Điểm trung bình học tập môn tiếng Anh ở 3 năm học THPT. Sinh viên chỉ được nhận 01 hình thức khen thưởng cao nhất trong năm tuyển sinh. Sinh viên được nhận khen thưởng tuyển sinh phải cam kết học tập toàn khóa tại Trường Đại học Bách khoa. Sinh viên vi phạm phải bồi hoàn lại kinh phí khen thưởng.

b) Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Sau mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến khích học tập theo Quy định về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học chính quy theo quy định hiện hành của Nhà trường.

c) Chế độ chính sách học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Nhà trường thực hiện chế độ chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên thuộc diện hưởng theo quy định Nhà nước.

d) Chính sách ưu tiên

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng nêu ở mục 10.2.a) sẽ được ưu tiên:

- Khi xét ở ký túc xá của Trường.
- Khi xét chọn đi học nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ.

Ngoài ra đối với sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn có thành tích học tập tốt, Nhà trường ưu tiên trong xét nhận học bổng tài trợ của doanh nghiệp.

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Bảng 8. Học phí và lộ trình tăng học phí

Chương trình đào tạo	Học phí dự kiến (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
Nhóm ngành 1 (Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Môi trường, Xây dựng Công trình Thủy, Xây dựng Công trình Giao thông, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh)	25.900.000	Theo quy định của Nhà nước			
Nhóm ngành 2 (Các ngành còn lại)	30.896.000				
Chương trình tiên tiến	36.200.000				
Chương trình PFIEV	26.300.000				

10.4. Tài chính

a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2024: 367 tỷ đồng.

b) Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 26.500.000 đồng

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Bảng 9. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	41	48	23.33	42	46	23.1
					Học bạ (Thang điểm 30)	11	2	27.2	10	3	27.16
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	6	10	198.6	6	9	218.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	1	744	3	0	706
2	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	50.61	2	1	54.99
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	30	43	23.45	30	35	23.5
					Học bạ (Thang điểm 30)	5	0	27.74	5	2	27.73
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	3	288.3	5	6	269.3
3	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	757	2	1	769
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	1	51.91	2	0	54.99
					Tuyển thẳng	2	0		4	0	
					THPT (Thang điểm 30)	36	54	25.45	60	52	25.82
					Học bạ (Thang điểm 30)	7	4	28.4	5	6	28.83
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	10	8	279.7	26	35	270.3

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	2	901	3	2	825
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	67.85	2	1	71.31
					Tuyển thẳng	4	1		10	1	
					THPT (Thang điểm 30)	136	170	25.86	120	148	26.1
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	50	38	289.4	60	62	288.6
5	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	ĐGNL (Thang điểm 1200)	15	11	927	15	9	858
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	1	69.13	5	0	66.64
					Tuyển thẳng	2	0		5	1	
					THPT (Thang điểm 30)	73	92	25	60	64	25.55
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	25	16	280	35	42	229.3
6	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	1	820	5	6	806
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	1	61.93	5	4	62.07
					Tuyển thẳng	2	3		5	1	
					THPT (Thang điểm 30)	43	40	26.45	40	46	27.11
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	10	16	298.6	10	9	298.9
7	7510105		7510105		ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	4	979.6	3	4	926
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	72.97	2	0	73.57
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8	7510202	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	THPT (Thang điểm 30)	37	11	17	26	30	17.25
					Học bạ (Thang điểm 30)	17	8	18.73	13	9	21.47
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	269.4	3	0	202.8
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	621	2	0	619
					Tuyển thẳng	2	0		5	0	
					THPT (Thang điểm 30)	125	185	22.5	125	159	23.85
					Học bạ (Thang điểm 30)	18	8	26.77	15	12	26.92
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	20	6	198	20	13	198.1
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	10	3	714	10	10	705
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	1	51.47	5	2	56.66
9	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	73	89	21	73	90	22.35
					Học bạ (Thang điểm 30)	30	10	26.68	30	15	25.76
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	10	12	203.2	10	17	198.3
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	4	700	3	1	754
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	52.04	2	1	57.51

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10	7510601	Quản lý công nghệ phần mềm.	7510601	Quản lý công nghiệp	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	89	125	22	89	94	23.25
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	12	25.94	20	15	25.93
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	6	198.1	5	10	201.0
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	3	703	5	0	713
11	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	32	38	21.75	42	55	22.8
					Học bạ (Thang điểm 30)	7	6	26.15	5	6	26.78
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	2	223.8	10	9	218.2
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	636	2	1	722
12	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	98	125	22.4	78	100	24.1
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	6	26.45	20	13	26.52
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	15	6	200.8	15	10	198.3
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	2	715	3	5	734
13	7520103B		7520103	Kỹ thuật cơ khí	ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	55.25	2	0	57.61
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
14	7520114	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT (Thang điểm 30)	34	47	23.1	34	36	24.85
					Học bạ (Thang điểm 30)	5	1	26.78	5	5	27
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	3	208.9	5	17	198.0
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	0	769	3	3	723
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	50	2	0	58.15
					Tuyển thẳng	2	0		4	0	
					THPT (Thang điểm 30)	128	149	24.55	131	139	25.35
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	6	27.65	15	16	27.93
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	25	39	198.2	25	26	260.3
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	3	815	3	4	824
15	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	58.25	2	0	63.24
					Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	61	71	19.25	80	119	22.25
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	13	24.42	25	14	25.23
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	0	218.3	10	2	218.2
16	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	607	3	1	613

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
17	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	39	28	17	39	41	20
					Học bạ (Thang điểm 30)	15	5	23.25	15	23	21.13
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	203.7	3	1	203.4
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	629	2	2	613
18	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	17	17	19	25	20.15
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	13	19.06	20	25	19.39
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	-	3	0	-
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	659	2	0	659
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	51	44	25.05	80	93	25.36
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	13	204.1	10	14	268.4
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	2	830	5	7	727
					ĐGTD (Thang điểm 100)	0	0		3	0	61.61
20	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Tuyển thẳng	2	0		5	0	
					THPT (Thang điểm 30)	163	241	22.4	165	175	24.25
					Học bạ (Thang điểm 30)	40	17	26.8	30	20	27.11

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	25	20	203	30	43	197.8
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	4	725	5	2	779
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	1	52.04	5	1	60.13
					Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	143	170	24.05	144	145	25.14
					Học bạ (Thang điểm 30)	30	18	27.41	24	10	27.83
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	15	22	198.1	20	47	221.0
22	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	3	836	5	6	753
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	0	57.87	5	2	62.76
					Tuyển thẳng				1	0	
					THPT (Thang điểm 30)				44	56	26.31
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)				11	9	289.4
					ĐGNL (Thang điểm 1200)				2	0	909
					ĐGTD (Thang điểm 100)				2	0	68.12
23	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	18	30	17.5	18	27	23
					Học bạ (Thang điểm 30)	15	9	23.21	15	7	25.07

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
24	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	0	198.4	5	13	198.2
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	1	620	3	4	669
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	0	50	2	1	56.43
					Tuyển thẳng	2	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	18	25	20.33	18	22	23.8
					Học bạ (Thang điểm 30)	15	6	25.06	15	6	25.73
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	12	197.9	5	14	218.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	1	806	3	6	619
					ĐGTD (Thang điểm 100)	2	1	55.06	2	0	53.34
					Tuyển thẳng	2	1		2	0	
25	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	THPT (Thang điểm 30)	88	128	25.3	88	84	26
					Học bạ (Thang điểm 30)	25	15	28.19	20	14	28.38
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	25	30	271.6	30	40	278.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	3	876	5	8	856
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	0	67.48	5	0	65.04
26	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	67	81	21.3	67	72	23.05
					Học bạ (Thang điểm 30)	15	6	26.6	15	10	26.47

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
27	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	8	219	5	8	208.6
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	772	2	1	754
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	17	17.5	19	30	18
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	11	20.35	20	21	20.51
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	209	3	0	223.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	636	2	1	611
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	101	104	22.1	101	121	22.4
					Học bạ (Thang điểm 30)	25	10	26.66	20	11	26.18
29	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	10	9	198.8	15	11	198.3
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	3	1	729	3	1	761
					Tuyển thẳng	1	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	69	79	22	70	81	22.1
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	16	24.63	14	15	24.08
30	7580201		7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	2	0	203.6	14	19	198.6

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
31	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	THPT (Thang điểm 30)	133	147	18.6	138	206	18.5
					Học bạ (Thang điểm 30)	40	34	23.8	35	25	24.59
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	15	10	200.7	15	4	218.7
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	0	602	5	2	654
					ĐGTD (Thang điểm 100)	5	0	50	5	1	53.37
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	58	40	17	49	53	17.05
					Học bạ (Thang điểm 30)	15	15	21.43	23	26	22.28
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	4	1	220.9	5	2	197.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	682	2	1	681
32	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	16	17	19	26	17.05
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	8	22.01	20	22	23.23
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	198	3	1	200.6
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	642	2	0	634
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	16	17	19	26	17.05
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	8	22.01	20	22	23.23
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	198	3	1	200.6
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	642	2	0	634
33	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	22	17	19	35	17.2
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	10	23.49	20	10	24

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
34	7580202	tuệ nhân tạo trong xây dựng			Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	214	3	1	198.5
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	2	642	2	1	636
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	19	6	17	19	7	17.65
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	6	18.68	20	10	18.75
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	-	3	0	-
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	0	789	2	0	764
					Tuyển thẳng	1	0		2	0	
					THPT (Thang điểm 30)	64	23	18	58	35	18.35
					Học bạ (Thang điểm 30)	30	20	19.17	35	27	19.48
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	5	2	218.4	6	1	210.8
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	0	664	4	1	631
36	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông							
37	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	24	14	17	24	16	17.95

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
38	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Học bạ (Thang điểm 30)	15	10	21.11	15	23	20.35
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	0	196.8	3	0	202.3
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	616	2	0	622
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	84	112	20	84	113	21.6
					Học bạ (Thang điểm 30)	20	12	25.36	20	18	25.72
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	10	3	200.5	10	9	198.0
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	5	3	616	5	6	688
					Tuyển thẳng	1	0		1	0	
					THPT (Thang điểm 30)	34	29	17	28	54	18.45
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Học bạ (Thang điểm 30)	20	15	23.91	26	9	24.17
					Tuyển sinh riêng (Thang điểm 300)	3	1	198.8	3	0	198.6
					ĐGNL (Thang điểm 1200)	2	1	685	2	1	611

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

- Danh mục ngành phù hợp:

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã ĐKXT	Danh mục các ngành phù hợp
1	Công nghệ thông tin	7480201	- Công nghệ thông tin; - Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm); - Truyền thông và mạng máy tính - Tin học ứng dụng; - Xử lý dữ liệu; - Lập trình máy tính; - Quản trị cơ sở dữ liệu; - Thiết kế trang Web; - An ninh mạng; - Khoa học máy tính.
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	- Kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật cơ khí.
3	Kỹ thuật điện	7520201	- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông - Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp - Vận hành điện trong nhà máy điện - Vận hành trạm – Mạng điện - Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên - Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống - Điều độ lưới điện phân phối
4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật công trình xây dựng hoặc tương đương.



TT	Tên ngành xét tuyển	Mã ĐKXT	Danh mục các ngành phù hợp
5	Kỹ thuật cơ khí	7520103	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật ô tô; - Công nghệ ô tô;

Lưu ý: Trường hợp thí sinh tốt nghiệp không thuộc danh mục ngành phù hợp, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét dựa trên chương trình học tập ở bậc cao đẳng.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.
- Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau:

STT	Thang điểm 10	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	Từ 8,5 đến 10	4,0	
2	Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5	
3	Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0	
4	Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5	
5	Từ 5,5 đến dưới 6,5	2,0	

4. Nguyên tắc và điều kiện xét tuyển:

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở bậc cao đẳng từ 2,0 điểm trở lên (theo thang điểm 4).
- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.
- Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Ưu tiên Điểm trung bình chung toàn khoá bậc cao đẳng thang điểm 10 cao hơn.

5. Chương trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.
- Khối lượng học tập yêu cầu chương trình liên thông do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo cao đẳng thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo đại học liên thông thí sinh đăng ký dự tuyển.

6. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	1
2	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	1
3	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	2
4	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1
5	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1

7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

a) Mã trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

8. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí Năm học 2025-2026: mức thu học phí được xác định bằng mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2025. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Dự kiến tuyển sinh: theo thông báo của Trường.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐÃ TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (VĂN BẰNG 2)

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.
- Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau:

STT	Thang điểm 10	Điểm quy đổi	Ghi chú
1	Từ 8,5 đến 10	4,0	
2	Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5	
3	Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0	
4	Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5	
5	Từ 5,5 đến dưới 6,5	2,0	

4. Nguyên tắc, điều kiện xét tuyển:

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học từ 2,00 điểm trở lên (theo thang điểm 4).
- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.
- Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Ưu tiên Điểm trung bình chung toàn khoá bậc đại học thang điểm 10 cao hơn.

5. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.
- Khối lượng học tập yêu cầu chương trình thứ hai do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo thứ nhất thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo thứ hai thí sinh đăng ký dự tuyển.

6. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	1
2	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	1
3	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	1
4	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1

7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng: **DDK**
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh theo dõi thông báo tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://tuyensinh.dut.udn.vn/>

8. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí Năm học 2025-2026: mức thu học phí được xác định bằng mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2025. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Dự kiến tuyển sinh: theo thông báo của Trường.

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Họ và tên: Nguyễn Hữu Nam

SĐT: 0973757176

Email: nhnam.dt@dut.udn.vn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 7 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải